

## NHỮNG BIẾN ĐỔI KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC THỜI PHÁP THUỘC (1897 - 1939)

BÙI THỊ HUỆ\*

*Thời nhà Nguyễn vùng đất nay là Bình Phước ít được chính quyền quan tâm do nhiều yếu tố, trong đó vị trí địa lý và tiềm năng kinh tế nghèo nàn là lý do chủ yếu. Khi thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ, Bình Phước đã sớm được chúng để mắt tới. Đặc biệt sau việc thử nghiệm thành công việc trồng cây cao su trên vùng đất đỏ, Bình Phước trở thành trung tâm khai thác cao su lớn của chính quyền thực dân ở thuộc địa. Đồn điền phát triển kéo theo sự manh nha của nhiều ngành kinh tế khác, đặc biệt ở ngành giao thông vận tải và gây nhiều biến đổi trong thành phần cơ cấu xã hội địa phương thời thuộc địa.*

Bình Phước là tỉnh miền núi có vị thế địa lý khá đặc biệt. Địa hình rừng núi chiếm 2/3 diện tích đất đai toàn tỉnh, biên giới hành chính địa phương có ý nghĩa chính trị vô cùng quan trọng đối với quốc gia.

Lịch sử hình thành địa lý hành chính và dân cư Bình Phước rất phức tạp từng gây trở ngại lớn cho việc quản lý của chính quyền nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ 19 và thực dân từ giữa thế kỷ 19.

Sau ngày giải phóng đến nay, Bình Phước có nhiều biến đổi lớn về kinh tế - xã hội, song trước mắt có nhiều khó khăn trong việc hoạch định các kế hoạch, chính sách kinh tế - xã hội. Để góp phần tìm hiểu sâu hơn về những hoạt động kinh tế - xã hội của địa phương từ trong quá khứ, làm cơ sở cho việc nghiên cứu kinh tế - xã hội hiện tại, thiết nghĩ cần bắt đầu từ việc xác định địa giới hành chính của địa phương qua các thời kỳ.

### 1. Địa giới hành chính

Bình Phước luôn biến động, gây nhiều khó khăn cho việc xác định chính xác ranh giới hành chính của địa phương. Để giải quyết vấn đề phân giới địa lý hành chính, bước đầu chúng tôi khái quát địa giới hành chính tương đối, tương ứng với các địa danh hiện tại, thời Pháp thuộc là những địa danh như sau:

---

\* Thạc sĩ, giảng viên Trường Cao đẳng Sư phạm Bình Phước.

Huyện Bình Long, xưa là Tổng Cửu An và Hớn Quán.

Huyện Đồng Phú, Bù Đăng xưa là Tổng Thanh An.

Huyện Phước Long – Tổng Minh Ngãi và Phước Lễ.

Huyện Lộc Ninh - Tổng Lôi Minh.

Phân giới hành chính này thuộc khoảng thời gian từ năm 1872 đến trước năm 1938 .

Từ năm 1938 – 1954: Bình Phước thuộc 2 quận Hớn Quán và Bù Đốp.

Sự phân giới hành chính trên chỉ có ý nghĩa tương đối, tuy nhiên có thể là cơ sở để nghiên cứu về điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội chi phối quá trình biến đổi kinh tế xã hội địa phương thời Pháp thuộc.

## 2. Kinh tế

2.1. Bình Phước ở thời kỳ từ trước cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp kéo dài đến hết thế chiến I trong các lĩnh vực: sản xuất lương thực, cao su, rừng, thương nghiệp và giao thông vận tải... cơ bản chưa thoát khỏi tình trạng yếu kém trong sản xuất nông nghiệp, vì chủ yếu vẫn do cư dân địa phương tự canh tác bằng biện pháp thô sơ, lệ thuộc nhiều vào thiên nhiên.

Rừng chủ yếu do tự nhiên mà có, bị người thiểu số khai thác, đốn chặt bừa bãi làm nguyên liệu cho xây dựng nhà cửa và phục vụ cho canh tác trồng cây lương thực theo kiểu luân canh, du canh, du cư. Ngoài sự xuất hiện của cây cao su ở mức độ thăm dò, giai đoạn này kinh tế xã hội Bình Phước chưa chuyển biến rõ nét.

Ở giai đoạn diễn ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ II, so với giai đoạn trước (1897 – 1918), kinh tế có nhiều biến đổi thông qua sự phát triển mạnh của việc khai thác đồn điền, trở thành thế mạnh của kinh tế nông nghiệp địa phương thời thuộc địa, là chất xúc tác kéo theo sự mạnh nha của các ngành khác trong guồng máy thống trị và bóc lột. Có thể khẳng định rằng: đồn điền là đầu mối của mọi sự biến đổi cả về kinh tế lẫn xã hội của địa phương ở giai đoạn này. Bên cạnh cao su, rừng được chú trọng khai thác bảo vệ có quy mô, mang lại nguồn lợi nhuận lớn thứ 2 cho chính quyền thực dân.

2.2. Để duy trì, phát huy tận lực hiệu quả kinh tế của đồn điền, mạng lưới giao thông vận tải được chính quyền thực dân ở thuộc địa chú trọng đứng hàng thứ hai sau ngành cao su.

Có thể nhận rõ tầm quan trọng của giao thông vận tải trong bộ phận kinh tế thuộc địa, thông qua những số liệu thống kê của tình hình đường giao thông trên địa bàn Bình Phước. Ngay từ những năm hai mươi của thế kỷ trước, thực dân Pháp đã nhìn ra mối quan hệ giữa nền kinh tế của ba nước Đông Dương. Chúng mở những đợt khảo sát trên không để thăm dò và phác thảo đường nét của con đường xuyên Đông Dương.

Trong vòng khoảng mười đến mười hai năm, Pháp đã tiến hành đầu tư mở mới và làm sạch mạng lưới đường thuộc địa. Chúng cho trải đá hoa cương ở đường thuộc địa 13, với chiều dài khoảng 5.460 km và trải đá thường khoảng 134.659 km. Đường thuộc địa 14, có 20.978 km được rải đá Laterit và 19.550 km rải bằng đá hoa cương.

Tổng cộng đến năm 1930, hai tuyến đường huyết mạch này có chiều rộng bề mặt là 5.0 mét, chiều dài 140.199 km (đường 13) và 40.528 km (đường 14) được hoàn tất việc trải đá.

Trong thời kỳ thôn tính vùng người thiểu số, Pháp còn mở mới thêm một con đường mòn, mà có vai trò quan trọng không kém đường 13, 14. Đường này được mang tên: "Đường mòn Gerber", được bắt nguồn từ đường thuộc địa 14, cách bắc trung tâm Bù Đốp khoảng 6km, băng xuyên qua Sở Đại Lý, qua các đồn điền Bu Yam Phut - Djamap - Buprang, nối liền với Bù Đốp và ba biên giới. Đường này do lực lượng công nhân và lính tự vệ mở, đã đạt đến mức chuẩn về vị trí cũng như an ninh cho vùng rừng núi Bình Phước và cao nguyên Nam Trung Bộ lúc bấy giờ.

Một nét đặc thù trong mạng lưới giao thông Bình Phước thời Pháp thuộc là sự tồn tại của loại đường rừng phân khoảng. Nó có tác dụng chuyên dùng cho việc thăm nom và quản lý rừng, đồn điền cao su. Chiều dài những con đường ngắn chia những cánh rừng mênh mông bạt ngàn không ngừng được nhân lên: 241 km (năm 1930); 5.5 km (1931); 10.5 km (1932); 23 km (1933); 34.1 km (1934) và 39 km (1935). Tổng chiều dài mở được của đường rừng phân khoảng chiếm tới 360 km.

Giao thông địa phương thời kỳ này cũng đã phát triển, từ năm 1919 đến khoảng đầu thập niên 30, thế kỷ XX, đường địa phương không ngừng được thiết lập, sửa sang từ nhiều nguồn vốn khác nhau, cả vốn ngân sách, hoặc thu từ dân, sau khi hoàn thành giao trách nhiệm quản lý cho dân ven hai bên

đường. Chiều dài các đường địa phương được ghi nhận có 164.685 km rải đá laterit, 18.770 km đá hoa cương và 8.500 km đường bằng đất nện.

Phương tiện chuyên chở công cộng ở thời ấy cũng đã hình thành, song còn hạn chế, lúc đầu chỉ có hai chiếc xe đò chạy trên tuyến Thủ Dầu Một – Kratie, sau được tăng thêm hai chiếc nữa cho tuyến Thủ Dầu Một – Minh Thành và mười sáu chiếc cho tuyến Bến Cát – Hớn Quản – Bù Đốp.

Đường sắt, từ năm 1929 đến năm 1932, từ ga Bến Đông Sổ, Công Ty Đường Sắt Lộc Ninh và Miền Trung Đông Dương, mở nối thêm một đoạn đường sắt lòng đường rộng một mét đến tận Lộc Ninh. Trong toàn tỉnh Thủ Dầu Một đã có xe chạy xuyên suốt từ Lộc Ninh đến Thủ Dầu Một bằng tàu hơi nước, chiều dài đoạn đường là 101 km. Mục tiêu của nó là nhằm nối liền các cơ sở nông nghiệp lớn với các khu dự trữ rừng, để chuyên chở gỗ quý từ các khu rừng Mọi Hớn Quản và Bù Đốp về xuôi. Năm 1935, nó được trang bị thêm một bộ ghi với cổng tín hiệu đặt ở Cây Da và Bắc Chơn Thành.

Năm 1936, chính quyền thuộc địa đã thay thế Công Ty Đường Sắt Lộc Ninh và Miền Trung Đông Dương trong việc khai thác tuyến Bến Đông Sổ – Lộc Ninh. Tuyến này từ đó thuộc tuyến đường sắt không nhượng Đông Dương, theo dự tính của cơ sở này, nó có thể được nối dài đến Kratie và Lào hoặc đến Đaklak. [1]

2.3. Như vậy, trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế (1919 – 1929), đồn điền tiến triển rầm rộ, song song với sự chuyển biến đó, mạng lưới giao thông được hoàn chỉnh và đã phát huy hết tác dụng của nó đối với mưu đồ kinh tế – chính trị do chính quyền thuộc địa đặt ra. “Đường mòn Gerber” đã xóa được những giấc mộng kinh hoàng về những cuộc bạo loạn của người thiểu số. Trong vòng sáu năm, khoảng trống rộng lớn chiếm gần  $\frac{3}{4}$  Sở Đại Lý Bù Đốp ở phía bên kia sông Đak – Huýt đã bị xóa sổ, chấm dứt thời kỳ vất vả để xâm chiếm bằng vũ lực vùng thiểu số của thực dân Pháp.

Các tuyến đường lưu thông trên bộ mở rộng việc giao lưu, nối liền vùng dân cư hẻo lánh với các trung tâm kinh tế chính trị mới hình thành, hỗ trợ đắc lực cho việc khai thác, bảo vệ rừng, cao su trên địa bàn quận Hớn Quản và Bù Đốp lúc bấy giờ.

### 3. Xã hội

Sự thay đổi kinh tế địa phương nhất định có tác động sâu sắc đến đời sống xã hội. Xã hội đã diễn ra sự phân hóa trong lòng các giai tầng ngày càng rõ rệt, qua các giai đoạn:

#### 3.1. Giai đoạn (1897 – 1918):

Đời sống xã hội của người bản địa vẫn rất đơn sơ, lạc hậu, chất phác, mang đậm phong cách hoang dã của vùng cao nguyên miền thượng. Lối canh tác nông nghiệp du canh du cư, cả đời sống tinh thần đều được duy trì thông qua luật tục.

Sự xuất hiện của chủng tộc người lạ (người Âu), thay đổi vùng cư trú, điều kiện sản xuất và sinh hoạt truyền thống, gây không ít hoang mang trong đời sống tư tưởng của người thiểu số.

Ở giai đoạn này, Pháp chưa có điều kiện can thiệp sâu vào xã hội tộc người thiểu số, nên nhìn chung không có chuyển biến lớn. Cơ cấu xã hội truyền thống vẫn được bảo tồn, xã hội người Stiêng được hình thành dựa trên cơ sở chế độ sở hữu công đất rừng, phân chia bình đẳng theo luật tục. Đơn vị làng là tổ chức hành chính duy nhất, được cố kết bởi quan hệ huyết thống, quan hệ xã hội được dựa trên nguyên tắc dân chủ, bình đẳng nguyên thủy, có phân chia thứ bậc rõ rệt. Đứng đầu là chủ làng (Tom Bon), chủ đồng họ là Tom Giâu, chủ gia đình (Bu Khuông), Bu Khưng (người giàu) và dưới cùng là bậc tối tở.

Người Việt ngụ cư tại Bình Phước lúc bấy giờ có hai nguồn gốc khác nhau về thời gian, hoàn cảnh nhập cư: (a) những người di cư đến Bình Phước từ trước lúc tư bản Pháp đến khai thác đồn điền cao su; (b) lớp người làm phu công tra mới được du nhập vào các đồn điền.

Bộ phận người Việt đến Bình Phước trước khi Pháp cai trị, có đời sống tương đối ôn hòa, ở xen lẫn với vùng người thiểu số sinh sống. Phu công tra sống tập trung ở lán trại tập thể tại các đồn điền thành từng làng theo nguồn gốc quê quán, tách biệt với người thiểu số, trở thành nạn nhân của chính sách chia rẽ dân tộc của thực dân Pháp. {2}

#### 3.2. Giai đoạn (1919 – 1939):

Các tầng lớp xã hội, thành phần giai cấp được hình thành như sau:

a) Tầng lớp *Chủ nhất* (đại điền chủ), có đời sống đế vương, quyền hành tối cao trong đồn điền. Chúng có “quyền sinh, quyền sát” công nhân mà không cần quan tòa thông qua xét xử.

b) *Chủ nhì*, quyền hành so với chủ nhất có kém hơn chút ít, song cũng thuộc hạng vương tử, bọn này có cả người Pháp lẫn người Việt.

c) *Xu*, “là những tên đao phủ, những con quỷ sứ hung ác ghê gớm của địa ngục trần gian, chúng giàu có, sống phe phỡn”, do bóc lột sức lao động của công nhân.

d) *Cai*, so với các tầng lớp trên có vị trí thấp hơn nhiều. Chúng chỉ hơn công nhân là được ở một gian lán riêng. Lương hàng tháng chỉ hơn công nhân chút ít, ngoài ra không có quyền lợi gì hơn. Chế độ đối xử chênh lệch giữa xu và cai trong cùng một đồn điền đã tạo nên sự phân hóa rõ rệt trong hàng ngũ cai. Một bộ phận cai cam chịu khuất phục giới chủ, đối đầu với công nhân hồng hưởng lợi cao hơn. Số cai còn lại thường gia nhập vào hàng ngũ công nhân, tích cực ngoan cường, chống lại giới chủ.

e) *Tri thức tiểu tư sản*, là những thầy thông, thầy phán, các viên ý tá người Pháp, Việt, các nữ tu,... đời sống khá khiếm tốn, họ hưởng lợi theo các trung tâm giáo dưỡng và đồn điền, tầng lớp này số lượng rất ít.

f) *Bình lính*, tập trung chủ yếu là người Pháp và bọn tay sai, các công nhân người Việt và mộ số ít người thiểu số, chúng đóng dọc các đồn bốt biên giới, trung tâm huyện lỵ.

g) *Công nhân*, có ba loại: công nhân tự do, bán công - bán nông và công nhân công tra.

Hai loại công nhân trước không bị lệ thuộc vào chủ, họ thoải hơn về tâm lý và cường độ lao động. Riêng công nhân công tra (phu), là bộ phận phải gánh chịu mọi áp bức. Họ bị giới chủ dùng mọi thủ đoạn nham hiểm để kìm kẹp, giữ chân như: cờ bạc, thuốc phiện, rượu chè và gái. Bộ phận công nhân này là lực lượng đông đảo nhất. Họ chính là linh hồn của kinh tế đại điền, có tinh thần thái độ cách mạng xã hội triệt để nhất.

h) *Thương nhân*, là thành phần xã hội đơn chiếc, họ là những người chuyên cung cấp hàng hóa, vật dụng, nhu yếu phẩm cần thiết cho các đồn điền.

4. Tóm lại, thời kỳ khai thác lần thứ II. (1919 – 1939) xã hội Bình Phước có nhiều chuyển biến rõ rệt và phức tạp hơn lần I (1897 – 1918). Nguyên nhân là do chính quyền thuộc địa đã ổn định về mọi mặt nên có đủ khả năng “tung hoành” tại thuộc địa. Trong giai đoạn này, yếu tố quyết định tác động đến những biến đổi xã hội là sự phát triển của kinh tế đồn điền. Đồn điền làm thay đổi hoàn toàn bộ mặt xã hội của địa phương, tác động sâu sắc đến đời sống, phá vỡ kết cấu xã hội truyền thống của cư dân bản địa, xóa bỏ hẳn chế độ nô lệ gia đình của người Stiêng tồn tại suốt mấy thế kỷ, làm nảy sinh nhiều tầng lớp xã hội khác nhau, phụ thuộc vào phân công lao động xã hội và vị thế kinh tế của họ trong xã hội.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục LTQG II TPHCM, hồ sơ E 02/ 73.
2. Trần Bạch Đằng (chủ biên-1991), *Địa chí tỉnh Sông Bé*, Nxb Tổng Hợp Sông Bé.
3. Ngô Văn Lý (1994), *Xã hội tộc người Stiêng qua tập quán pháp*, LAPTSKHLS, Viện KHXH TPHCM.
4. Thành Nam (1982), *Phong trào đấu tranh cách mạng của công nhân cao su Miền Đông Nam Bộ*, Nxb Lao Động.
5. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước (2000), *Lịch sử Đảng bộ Bình Phước – Sơ thảo (1930 – 1945)*, Ban thường vụ Tỉnh ủy.